

Số: **1569** /QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày **11** tháng **10** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
của Tổng cục Quản lý thị trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 312/TB-BCT ngày 29/9/2023 của Bộ Công Thương xét duyệt quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2022 của Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

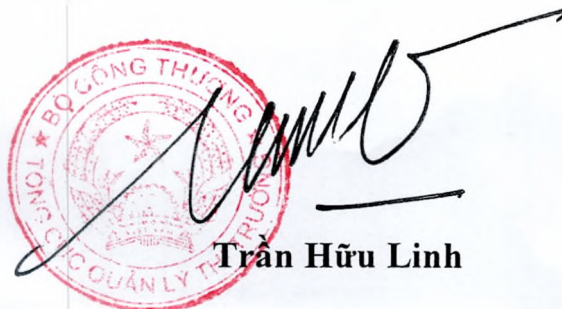
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Thứ trưởng Phan Thị Thắng;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Công thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Hữu Linh

Đơn vị: **Tổng cục Quản lý thị trường**
Chương: **016**

QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **1 569** /QĐ-TCQLTT ngày **11** / **10**/2023
của Tổng cục Quản lý thị trường

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.277.553.026.487	1.277.553.026.487
1	Chi quản lý hành chính	1.277.553.026.487	1.277.553.026.487
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	939.527.730.398	939.527.730.398
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	16.529.161.254	16.529.161.254
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	5.585.564.987	5.585.564.987
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	20.822.000.000	20.822.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	11.703.000.000	11.703.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	20.432.000.000	20.432.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	8.513.000.000	8.513.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	7.757.000.000	7.757.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	13.498.000.000	13.498.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	9.532.185.782	9.532.185.782
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	12.491.810.569	12.491.810.569
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	13.874.375.467	13.874.375.467
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	9.712.000.000	9.712.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	10.160.910.171	10.160.910.171
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	10.179.000.000	10.179.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	8.891.000.000	8.891.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	13.246.000.000	13.246.000.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	12.741.000.000	12.741.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	12.908.992.945	12.908.992.945
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	6.946.000.000	6.946.000.000

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	11.297.000.000	11.297.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	22.926.035.534	22.926.035.534
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	10.100.000.000	10.100.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	14.988.000.000	14.988.000.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	17.586.000.000	17.586.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	11.213.000.000	11.213.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	81.569.000.000	81.569.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	10.982.000.000	10.982.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	10.568.386.800	10.568.386.800
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	21.997.000.000	21.997.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	6.871.000.000	6.871.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	71.408.498.739	71.408.498.739
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	12.957.000.000	12.957.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	9.476.000.000	9.476.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	10.207.000.000	10.207.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	16.127.000.000	16.127.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	6.170.000.000	6.170.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	7.274.000.000	7.274.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	9.107.000.000	9.107.000.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	20.759.000.000	20.759.000.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	15.572.115.600	15.572.115.600
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	15.732.000.000	15.732.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	11.592.000.000	11.592.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	17.553.671.942	17.553.671.942
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	10.555.000.000	10.555.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	6.855.000.000	6.855.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	14.425.000.000	14.425.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	10.244.529.104	10.244.529.104
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	10.213.000.000	10.213.000.000

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	14.586.975.504	14.586.975.504
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	8.896.000.000	8.896.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	22.046.000.000	22.046.000.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	9.069.000.000	9.069.000.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	7.142.000.000	7.142.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	14.877.000.000	14.877.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	9.429.000.000	9.429.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	11.939.000.000	11.939.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	16.604.000.000	16.604.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	27.463.000.000	27.463.000.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	12.302.000.000	12.302.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	14.344.900.000	14.344.900.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	8.341.000.000	8.341.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	9.311.000.000	9.311.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	8.158.616.000	8.158.616.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	8.182.000.000	8.182.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	14.988.000.00	14.988.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337.335.296.089	337.335.296.089
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	152.318.126.642	152.318.126.642
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	3.058.000.000	3.058.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	6.819.071.000	6.819.071.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.656.000.000	1.656.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	1.966.226.400	1.966.226.400
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	2.293.450.000	2.293.450.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	1.113.000.000	1.113.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	4.006.000.000	4.006.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	1.397.509.949	1.397.509.949
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	1.521.000.000	1.521.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	2.721.759.640	2.721.759.640

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	2.969.000.000	2.969.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	2.110.000.000	2.110.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	1.841.000.000	1.841.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	2.223.000.000	2.223.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	779.000.000	779.000.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	3.448.241.000	3.448.241.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	5.569.372.517	5.569.372.517
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	2.237.786.391	2.237.786.391
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	793.665.000	793.665.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	1.553.750.000	1.553.750.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	1.175.000.000	1.175.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	3.730.737.000	3.730.737.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	4.169.000.000	4.169.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	1.322.000.000	1.322.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	10.178.670.598	10.178.670.598
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	1.622.688.000	1.622.688.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	3.384.000.000	3.384.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	3.365.000.000	3.365.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	1.168.000.000	1.168.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	7.911.719.513	7.911.719.513
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	2.495.729.554	2.495.729.554
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	4.125.061.331	4.125.061.331
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	4.986.771.000	4.986.771.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	6.816.737.272	6.816.737.272
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	768.000.000	768.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	1.143.000.000	1.143.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	1.993.000.000	1.993.000.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	3.457.324.000	3.457.324.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	1.197.000.000	1.197.000.000

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	1.257.000.000	1.257.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	1.184.000.000	1.184.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	3.101.840.000	3.101.840.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	1.244.000.000	1.244.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	444.000.000	444.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	1.799.000.000	1.799.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	2.463.200.682	2.463.200.682
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	6.329.000.000	6.329.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	2.129.825.200	2.129.825.200
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	755.000.000	755.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	6.053.173.508	6.053.173.508
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	5.707.000.000	5.707.000.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	3.350.858.463	3.350.858.463
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	7.482.000.000	7.482.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	2.388.128.000	2.388.128.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	1.547.000.000	1.547.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	1.965.634.997	1.965.634.997
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	4.635.761.723	4.635.761.723
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	2.362.000.000	2.362.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	1.149.000.000	1.149.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	699.990.941	699.990.941
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	1.247.000.000	1.247.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	2.040.417.138	2.040.417.138
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	5.524.068.630	5.524.068.630
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	3.072.000.000	3.072.000.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	690.000.000	690.000.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	690.000.000	690.000.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	690.000.000	690.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **569** /QĐ-TCQLTT ngày **11** /**10** /2023
của Tổng cục Quản lý thị trường)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	-	-			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	-	-			
C	Số thu nộp NSNN	-	-			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính	1.277.553.026.487	1.277.553.026.487			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	939.527.730.398	939.527.730.398	605.036.321.984		941.241.699
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337.335.296.089	337.335.296.089	61.430.244.984	152.884.478.354	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	690.000.000	690.000.000			

TRƯỞNG

Mã chương 016

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý thị trường

Mã ĐVQHNS:

Mẫu số B03/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2022

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 5.556 Người

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 4.762 Người

- Lao động theo hợp đồng: 794 Người

1.2. Tăng trong năm: 0 Người

1.3. Giảm trong năm: 156 Người

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 154 Người

- Lao động theo hợp đồng: 02 Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:

- Tính đến ngày 31/12/2022, các đơn vị thuộc Tổng cục đã thu nộp NSNN là: 358.005.398.996 đồng; số còn phải thu nộp NSNN là: 30.935.962.516 đồng; đến ngày 31/3/2023, số còn phải thu nộp NSNN là 21.616.458.006 đồng.

- Trong năm, Tổng cục QLTT Tổ chức 03 Hội nghị tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho công chức QLTT cả nước tại Quảng Bình, Khánh Hòa và Đắk Lắk.

- Phối hợp Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương tổ chức tổ chức 01 lớp Kiểm soát viên thị trường cho 72 công chức tại Hà Nội, 01 lớp Kiểm soát viên chính thị trường cho 139 công chức tại Đà Nẵng; tham mưu, trình lãnh đạo Tổng cục cử 40 công chức tham gia các lớp Cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung, hệ không tập trung; 26 trường hợp đi học Trung cấp lý luận chính trị; 112 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng, 18 công chức tham gia cấp vụ và 23 công chức tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh (đối tượng 2, 3) trong toàn lực lượng QLTT.

- Hoàn thành việc: phân bổ và điều chỉnh ngân sách nhà nước năm 2022 qua hệ thống quản lý ngân sách nhà nước TABMIS; xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2021 tại 65/65 đơn vị dự toán trực thuộc Tổng cục;



thực hiện Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Tổng cục QLTT; xây dựng Dự toán ngân sách 2023, xây dựng phương án phân bổ ngân sách năm 2023.

- Triển khai công tác cải tạo sửa chữa; phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình cải tạo, sửa chữa để triển khai kế hoạch năm 2022; hoàn thành quyết toán các công trình cải tạo sửa chữa năm 2021 phục vụ quyết toán của Bộ Công Thương.

- Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng của lực lượng QLTT.

- Đã triển khai cấp phát trang phục, cấp hàm, cấp hiệu mới cho tất cả các đơn vị.

- Trong năm 2022, Tổng cục trang cấp tổng số xe ô tô chuyên dùng, máy tính xách tay, máy in xách tay chuyên dùng phục vụ cho công tác xử lý vi phạm hành chính.

- Năm 2022 triển khai 23 dự án (10 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới) với tổng số vốn 200,15 tỷ đồng. Đã tổ chức thi công 22 dự án (Quảng Bình, Lai Châu, Tuyên Quang, Thái Bình, Thái Nguyên, Quảng Nam, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, Vĩnh Long, Gia Lai, Bạc Liêu, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, An Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Hà Nam, Sơn La).

- Dự kiến năm 2023 khởi công 05 dự án còn lại tại (Nam Định, Bình Dương, Hà Giang, Lạng Sơn); Dự án Trụ sở Đội của Cục QLTT Hà Nội đang trình điều chỉnh chủ trương đầu tư; Dự án Trụ sở Tổng cục báo cáo Bộ Công Thương chuyển đổi vốn triển khai một số dự án tại các đơn vị.

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

- Đã hoàn thành kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ 3 Đề án trọng điểm: (01) Đề án chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025; (02) Đề án nâng cao năng lực của cơ quan QLTT trong xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính; (03) Đề án ứng dụng công nghệ số và kỹ thuật tiên tiến nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm công nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

- Đề án kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục QLTT trong cơ cấu Chính phủ khóa 2021-2026. Trên cơ sở Nghị định 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương: Tổng cục đang hoàn thiện dự thảo Đề án để báo cáo Bộ Công Thương.

- Đề án đào tạo, bồi dưỡng công chức QLTT giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn 2030: Đã hoàn thiện dự thảo trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt.

- Đề án vị trí việc làm của Tổng cục: Trên cơ sở ban hành vị trí việc làm

công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương và định mức biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành công thương, Tổng cục QLTT sẽ hướng dẫn các đơn vị thuộc Tổng cục triển khai xây dựng và phê duyệt đề án vị trí việc làm của đơn vị theo phân cấp của Bộ Công Thương.

- Đề án thành lập 19 Cục liên tỉnh, Đề án chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục: Tổng cục đang thực hiện rà soát, hoàn thiện, xây dựng sau khi tổng kết đánh giá 05 năm hoạt động của Tổng cục QLTT giai đoạn 2018-2023.

- Đề án luân chuyển, điều động cán bộ trong toàn ngành: Sau khi Bộ Công Thương ban hành Đề án Luân chuyển, điều động công chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Tổng cục QLTT sẽ xây dựng và ban hành Đề án luân chuyển công chức giữ chức vụ lãnh đạo thuộc các đơn vị trực thuộc Tổng cục.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

Trong năm 2022, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia và Bộ Công Thương, Tổng cục đã tham mưu Lãnh đạo Bộ ban hành các văn bản chỉ đạo lực lượng QLTT cả nước như Công điện số 517/CĐ-BCT ngày 28/01/2022 về việc tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trong kinh doanh xăng dầu; Công điện số 960/CĐ-BCT về việc tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường trước tình hình ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và xung đột vũ trang Ukraine; Công điện số 4436/CĐ-BCT ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường và an sinh xã hội; Công điện số 4624/CĐ-BCT ngày 08/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai đợt cao điểm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá bảo đảm cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường và an sinh xã hội; Chỉ thị số 09/CT-BCT ngày 04/11/2022 về việc tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trong kinh doanh xăng dầu; Công điện số 7196/CĐ-BCT ngày 12/11/2022 về việc giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm và ký biên bản cam kết với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; Công điện số 7322/CĐ-BCT ngày 17/11/2022 chỉ đạo lực lượng QLTT về việc giám sát việc thực hiện cam kết; nghiêm túc kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh xăng dầu; Công văn số 5894/BCĐ389-QLTT ngày 04/10/2022 về việc tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên các tuyến biên giới, vùng biển và địa bàn nội địa; Công văn số 7584/BCĐ389-QLTT ngày 29/11/2022 về việc tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua cảng hàng không quốc tế.

Tổng cục đã trực tiếp ban hành gần 200 văn bản chỉ đạo, điều hành, đơn đốc toàn lực lượng xây dựng và triển khai các phương án, kế hoạch kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm, yêu cầu toàn lực lượng làm tốt công tác quản lý địa bàn, chú trọng kiểm tra, xử lý các vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong dư luận xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ đối với hàng nhập lậu, hàng



giả, hàng gian lận thương mại, kém chất lượng, công tác niêm yết giá bán và bán đúng giá niêm yết, các hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa trên thị trường để đầu cơ, găm hàng hoặc lợi dụng dịch bệnh để định giá bán hàng hóa bất hợp lý, đặc biệt là đối với mặt hàng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, thực phẩm, trang thiết bị y tế..... Đồng thời, yêu cầu thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về các lĩnh vực trong hoạt động thương mại đối với các cơ sở kinh doanh, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, hạn chế sai phạm của các đối tượng trong hoạt động kinh doanh, bình ổn thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):

Trong năm 2022, kinh phí thực hiện không tự chủ hủy dự toán: 3.078.703.911 đồng, trong đó:

+ Lương lao động hợp đồng 469,942 triệu đồng: Hủy do số lượng lao động hợp đồng được giao lớn hơn chỉ tiêu có mặt.

+ Kinh phí mua sắm tài sản 2.030,94 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm kinh phí sau khi thực hiện đấu thầu mua sắm. Ngoài ra, số hủy do giảm số lượng mua sắm sau khi thực hiện rà soát lại nhu cầu, định mức thuộc danh mục mua sắm.

+ Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất 346,805 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm kinh phí sau khi thực hiện đấu thầu.

+ Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 55,199 triệu đồng: Hủy do không chi hết sau khi thực hiện tinh giản biên chế.

+ Các khoản chi khác 175,817 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm từ kinh phí thuê trụ sở, kho hàng; kinh phí xử phạt, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kinh phí hoạt động BCD 389, kinh phí đặc thù ngành.

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 7.465.108.861 đồng

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 7.465.108.861 đồng

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm: 939.586.000.000 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 349.414.000.000 đồng.

c) Kinh phí đào tạo (Loại 070-085): DT giao đầu năm: 690.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 939.529.697.262 đồng

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ: 337.335.296.089 đồng.

2.4. Kinh phí giảm trong năm: 3.078.703.911 đồng.

+ Lương lao động hợp đồng 469,942 triệu đồng: Hủy do số lượng lao động hợp đồng được giao lớn hơn chỉ tiêu có mặt.

+ Kinh phí mua sắm tài sản 2.030,94 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm kinh phí sau khi thực hiện đấu thầu mua sắm. Ngoài ra, số hủy do giảm số lượng mua sắm sau khi thực hiện rà soát lại nhu cầu, định mức thuộc danh mục mua sắm.

+ Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất 346,805 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm kinh phí sau khi thực hiện đấu thầu.

+ Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 55,199 triệu đồng: Hủy do không chi hết sau khi thực hiện tinh giản biên chế.

+ Các khoản chi khác 175,817 triệu đồng: Hủy do tiết kiệm từ kinh phí thuê trụ sở, kho hàng; kinh phí xử phạt, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kinh phí hoạt động BCD 389, kinh phí đặc thù ngành.

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 7.523.378.463 đồng.

+ Tiền đã nhận: 1.966.864 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 7.521.411.599 đồng.

3. Nguồn viện trợ: 0 đồng.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí: Lệ phí phúc tra kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2021

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)	0	0	0	

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: 0 đồng.

2. Số thu trong năm: 0 đồng.

3. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng.

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 666,466 tỷ đồng

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 666,466 tỷ đồng

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 605,036 tỷ đồng

- Chi cho người lao động: 61,43 tỷ đồng.

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 0 đồng.

1.5. Chi từ nguồn khác: 0 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số (đồng)	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	2.854.401.622	2.854.401.622			
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau	2.854.401.622	2.854.401.622			

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ: Không

4. Thuyết minh khác:

Kinh phí quyết toán: 1.277.553.026.487 đồng:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 939.527.730.398 đồng, chi trả cho 4.762 công chức, người lao động, trong đó:

- + Tiền lương; phụ cấp lương 605,036 tỷ đồng;
- + Chi quản lý hành chính 174,667 tỷ đồng;
- + Bổ sung thu nhập 159,824 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 338.025.296.089 đồng:

- + Chi trả lương cho 794 đối tượng lao động Hợp đồng 61,43 tỷ đồng,
- + Chi mua sắm tài sản 114,906 tỷ đồng, trong đó: Trang bị 54 chiếc xe ô tô, gồm 36 chiếc xe ô tô bán tải, 2 chiếc xe ô tô 7 chỗ, 16 chiếc xe ô tô 16 chỗ; trang bị thiết bị chuyên dùng gồm 932 máy tính xách tay và 566 máy in cho Lực lượng QLTT;
- + Chi kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho tạm giữ hàng hóa: 9,018 tỷ đồng; (34 Cục QLTT thuê trụ sở làm việc, kho hàng)
- + Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất 37,978 tỷ đồng, thực hiện sửa chữa 25 trụ sở làm việc của các Cục QLTT và Đội QLTT, giá trị quyết toán sửa chữa của 25 trụ sở được kiểm toán độc lập.
- + Kinh phí phục vụ hoạt động xử phạt vi phạm hành chính, kinh phí BCD 389, kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu 101,857 tỷ đồng;
- + Chi đặc thù ngành 9,905 tỷ đồng;
- + Thực hiện tinh giản 13 biên chế, kinh phí quyết toán tinh giản biên chế 2,239 tỷ đồng,
- Kinh phí đào tạo 690 triệu đồng, bao gồm cử 31 lượt người tham gia lớp đào tạo trình độ cao cấp lý luận chính trị.

Kinh phí chuyển năm sau: 7.523.378.463 đồng, trong đó kinh phí tự chủ nguồn 13 là 4.668.976.841 đồng, kinh phí cải cách tiền lương nguồn 14 là 2.854.401.622 đồng, được chuyển nguồn theo quy định Luật NSNN và khớp với đối chiếu xác nhận của Kho bạc địa phương.

- Đối với Ngân sách được giao năm 2022, có 10 đơn vị dự toán thuộc Tổng cục thực hiện nộp trả NSNN tại thời điểm năm 2023 sau khi rà soát các quy định hiện hành:

- + Cục QLTT tỉnh Nghệ An: Nộp trả NSNN chi phí tiếp khách năm 2022 (nguồn 13): 226.054.000 đồng. Thực hiện nộp tăng số dư chuyển nguồn sang năm sau.
- + Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn: Nộp trả lại theo kiến nghị của kiểm toán chi phí công trình sửa chữa Trụ sở Đội QLTT số 5 (nguồn 12): 23.525.368 đồng. Thực



hiện nộp tăng số huỷ dự toán năm 2022.

+ Cục QLTT tỉnh Kiên Giang: Nộp trả lại chi phí bồi dưỡng công tác thanh tra chuyên ngành theo Quyết định số 12/QĐ-TTg (nguồn 12): 8.240.000 đồng. Thực hiện nộp tăng số huỷ dự toán năm 2022.

+ Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc: Nộp trả lại chi phí công trình sửa chữa (nguồn 12): 4.931.370 đồng. Thực hiện nộp tăng số huỷ dự toán năm 2022.

+ Cục QLTT tỉnh An Giang: Nộp trả lại chi phí công trình sửa chữa Trụ sở Đội QLTT số 1 và Trụ sở Đội QLTT số 3 (nguồn 12): 2.793.000 đồng.

+ Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk: Nộp trả lại chi phí bồi dưỡng công tác thanh tra chuyên ngành theo Quyết định 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ (nguồn 12): 2.060.000 đồng.

+ Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp: Nộp trả lại chi phí bồi dưỡng công tác thanh tra chuyên ngành theo Quyết định 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ (nguồn 12): 640.000 đồng.

+ Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn: Nộp trả NSNN chi phí tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT; tư vấn thẩm định E-HSMT và đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm tài sản phục vụ hội nghị trực tuyến (nguồn 12), số tiền: 4.400.000 đồng

+ Cục QLTT tỉnh Quảng Trị: Nộp trả NSNN chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí kiểm toán công trình Sửa chữa trụ sở Đội QLTT số 2 (nguồn 12): 9.230.000 đồng.

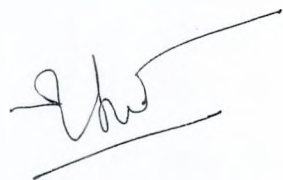
+ Cục QLTT tỉnh Thanh Hoá: Nộp trả NSNN tiền thuế (do điều chỉnh giảm thuế suất) công trình sửa chữa Trụ sở Đội QLTT số 7, Đội QLTT số 11 (nguồn 12): 506.000 đồng.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

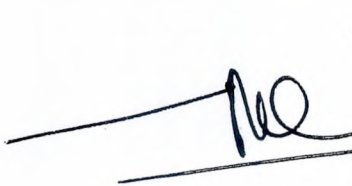
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

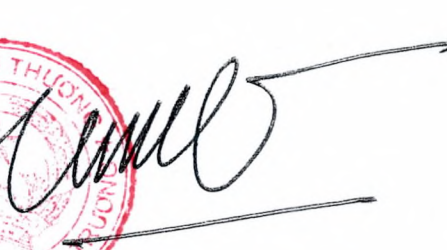
**KT. VỤ TRƯỞNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG
VỤ THKHTC**
(Ký, họ tên)

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Nguyễn Thu Anh





Đào Duy Thanh

Trần Hữu Linh